

PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

1. Nhận dạng

| | |
|--|--|
| Mã định danh sản phẩm | ITW Release Agent |
| Các hình thức nhận dạng khác | |
| SKU# | AI013E |
| Công dụng đề nghị | Không có dữ liệu. |
| Các giới hạn đề nghị | Chưa được biết. |
| Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối | |
| Tên công ty | ITW Performance Polymers |
| Địa chỉ | Bay 150 Shannon Industrial Estate Co. Clare Ailen V14 DF82 |
| Người Liên Hệ | Customer Service |
| Số Điện Thoại | 353(61)771500 353(61)471285 |
| Email | customerservice.shannon@itwpp.com |
| Số điện thoại khẩn cấp | 44(0) 1235 239 670 (24 giờ) |

2. Nhận diện các hiểm họa

| | | |
|-----------------------------|---|---------|
| Hiểm Họa Vật Lý | Khí nén dưới áp suất | Khí nén |
| Hiểm Họa Cho Sức Khỏe | Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng | Loại 2B |
| Các hiểm họa cho môi trường | Không được phân loại. | |

Các thành phần của nhãn



| | |
|---|---|
| Từ cảnh báo | Cảnh báo |
| Công bố hiểm họa | Chứa khí chịu áp suất; có thể nổ nếu gia nhiệt. Gây kích ứng mắt. |
| Thông điệp đề phòng | |
| Phòng Ngừa | Rửa kỹ sau khi thao tác. |
| Ứng phó | NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong nhiều phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn tiếp tục bị kích ứng mắt: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế. |
| Bảo Quản | Bảo vệ tránh ánh nắng. Bảo quản ở nơi thông khí tốt. |
| Thải bỏ | Không có dữ liệu. |
| Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại | Chưa được biết. |
| Thông tin thêm | 100% hỗn hợp có chứa (các) thành phần có nguy cơ cấp tính chưa biết đối với môi trường thủy sinh. 100% hỗn hợp có chứa (các) thành phần có nguy hại lâu dài chưa biết đối với môi trường thủy sinh. |

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp

| Tên Hóa Chất | Tên thông dụng và từ đồng nghĩa | Số CAS / Số EC | % |
|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|---------|
| DIMETYL ETE | | 115-10-6 204-065-8 | 30 - 60 |
| Hydrocacbon chứa Halogen | | 75-37-6 200-866-1 | 30 - 60 |

4. Các biện pháp sơ cứu

| | |
|--|--|
| Hít phải | Đưa ra nơi không khí trong lành. Gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng xuất hiện hoặc kéo dài. |
| Tiếp xúc với da | Rửa sạch bằng xà phòng và nước. Tìm chăm sóc y tế nếu tình trạng kích ứng lan rộng và dai dẳng. |
| Tiếp xúc với mắt | Xả sạch mắt ngay lập tức với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Tháo kính sát trùng, nếu có và nếu dễ tháo. Tiếp tục súc rửa. Nếu vẫn tiếp tục bị kích ứng mắt: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế. |
| Ăn phải | Khó xảy ra, do hình dạng của sản phẩm. Súc miệng. Tìm chăm sóc y tế nếu các triệu chứng xuất hiện. |
| Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện | Kích ứng mắt. Người tiếp xúc có thể bị chảy nước mắt, đỏ mắt, và khó chịu. |
| Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt | Cung cấp các biện pháp hỗ trợ tổng quát và điều trị theo triệu chứng. Theo dõi nạn nhân. Các triệu chứng có thể xuất hiện muộn. |
| Thông tin tổng quát | Đảm bảo rằng nhân viên y tế có nhận thức về (các) vật liệu liên quan, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ bản thân. |

5. Các biện pháp cứu hỏa

| | |
|--|---|
| Các chất chữa cháy phù hợp | Sương nước. Bọt chữa cháy. Bột hóa chất khô. cacbon dioxit (CO2). |
| Chất chữa cháy không phù hợp | Chưa được biết. |
| Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất | Trong khi cháy, các khí nguy hại cho sức khỏe có thể được hình thành. |
| Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy | Phải sử dụng bình dưỡng khí thở độc lập và trang phục bảo hộ đầy đủ trong trường hợp có cháy. |
| Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa | Trong trường hợp cháy: Chặn nguồn rò rỉ nếu thực hiện được an toàn. Không di chuyển hàng hoặc xe nếu hàng đã bị tiếp xúc với nhiệt. Nếu bồn chứa, toa tàu hoặc xe tải bồn nằm trong một đám cháy, CÁCH LY trong vòng bán kính 800 mét (1/2 dặm); ngoài ra, cần nhắc việc sơ tán ban đầu trong vòng bán kính 800 mét (1/2 dặm). LUÔN tránh xa các bồn chứa bị chìm trong lửa. Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không có rủi ro. Dùng vòi phun tia nước (water spray) để làm mát các thùng chứa đóng kín. Đối với đám cháy lớn trong khu vực chứa hàng, sử dụng giá đỡ vòi hoặc vòi phun 360 độ tự động, nếu có thể. Nếu không, hãy rút khỏi khu vực và để lửa cháy hết. |
| Các biện pháp cụ thể | Làm mát các thùng chứa tiếp xúc với lửa bằng nước một lúc lâu sau khi ngọn lửa tắt hẳn. |
| Các hiểm họa cháy nói chung | Thành phần bên trong được nén dưới áp suất. Bình chịu áp lực có thể nổ khi tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa. |

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

| | |
|---|---|
| Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp | Không để những nhân viên không liên quan tiếp cận. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực tràn đổ/rò rỉ và ở đầu chiều gió. Không để ở những khu vực thấp. Nhiều loại khí nặng hơn không khí và sẽ phát tán trên mặt đất và tích tụ lại ở các khu vực thấp hoặc kín (cống rãnh, tầng hầm, bồn chứa). Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Nhân viên cấp cứu cần sử dụng thiết bị thở độc lập. Không chạm vào các thùng chứa đã hư hỏng hoặc vật liệu tràn đổ trừ khi đã mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Thông gió cho các khu vực kín trước khi vào. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của Phiếu An Toàn Hóa Chất. |
| Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch | <p>Cô lập khu vực cho đến khi khí đã phân tán hết.</p> <p>Tràn đổ Lớn: Ngăn dòng chảy vật liệu, nếu việc này không gây nguy hiểm. Quây kín vật liệu tràn đổ, nếu có thể. Dùng vecmiculit, cát hoặc đất khô thấm hút rồi cho vào thùng chứa. Sau khi thu gom sản phẩm, dùng nước xả sạch khu vực.</p> <p>Tràn đổ Nhỏ: Lau sạch bằng các vật liệu thấm hút (ví dụ như khăn, bông). Làm sạch bề mặt cẩn thận để loại bỏ lượng chất ô nhiễm còn lại.</p> <p>Không bao giờ cho chất tràn đổ vào lại thùng chứa ban đầu để tái sử dụng. Về thải bỏ chất thải, xem mục 13 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.</p> |
| Các biện pháp để phòng cho môi trường | Tránh xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất. |

7. Thao tác và bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa cho thao tác an toàn

Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/các bề mặt nóng. Không hút thuốc. Khóa van sau mỗi lần sử dụng và khi hết. Bảo vệ bình chứa khỏi hư hỏng vật lý; không kéo lê, lăn, trượt hoặc quăng. Khi di chuyển bình chứa, kể cả ở khoảng cách ngắn, hãy sử dụng xe đẩy (xe rửa, xe nâng tay, v.v.) được thiết kế để vận chuyển bình chứa. Phải ngăn ngừa việc nước bị hút ngược vào thùng chứa. Không để chảy ngược vào thùng chứa. Thổi sạch không khí khỏi hệ thống trước khi đưa khí vào. Chỉ sử dụng đúng thiết bị được chỉ định phù hợp với sản phẩm này, áp suất và nhiệt độ cung cấp của nó. Liên hệ với nhà cung cấp khí nếu có gì chưa chắc chắn. Tránh tiếp xúc với mắt. Thực hiện thông gió đầy đủ. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Tuân thủ tốt các quy chuẩn vệ sinh công nghiệp.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Bảo quản ở nơi mát, khô và tránh ánh nắng trực tiếp. Bảo quản đóng kín trong thùng chứa. Bảo quản ở nơi thông gió tốt. Các bình chứa phải được giữ thẳng đứng, có nắp bảo vệ van, và được cố định chắc chắn để tránh tự đổ hoặc bị làm đổ. Thùng chứa để lưu trữ cần phải được kiểm tra định kỳ về tình trạng tổng quát và xem xét rò rỉ. Bảo quản xa các vật liệu không tương thích (xem Mục 10 của Phiếu An toàn Hóa chất SDS).

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Chưa có các giới hạn tiếp xúc nào đáng chú ý cho (các) thành phần.

Các giá trị giới hạn sinh học

Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Nên sử dụng hệ thống thông gió toàn bộ. Tốc độ thông gió phải phù hợp với từng điều kiện. Nếu có, sử dụng quy trình xử lý kín, thông gió hút cục bộ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc được khuyến nghị. Nếu giới hạn tiếp xúc chưa được thiết lập, duy trì nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận. Cung cấp bồn rửa mắt.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Biện pháp bảo vệ mắt/mặt

Đeo kính an toàn che kín hai bên (hoặc kính bảo hộ).

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

Đeo găng tay chống hóa chất thích hợp.

Khác

Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Bảo vệ đường hô hấp

Trong trường hợp không đủ thông gió, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp.

Các hiểm họa nhiệt

Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt thích hợp, khi cần thiết.

Các lưu ý vệ sinh chung

Luôn tuân thủ tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, chẳng hạn như rửa ráy sau khi thao tác với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo lao động và thiết bị bảo hộ để loại bỏ các chất nhiễm bẩn.

9. Tính chất lý hóa

Ngoại Quan

Sol khí.

Trạng thái vật lý

Khí ga.

Dạng

Sol khí. Khí nén.

Màu

Trong suốt, không màu

Mùi

Ethereal

Ngưỡng phát hiện mùi

Không có dữ liệu.

pH

Không có dữ liệu.

Điểm chảy/điểm đông

Không có dữ liệu.

Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu

-25 °C (-13 °F)

Điểm chớp cháy

Không có dữ liệu.

Tốc độ bay hơi

> 0 - < 0.1

Khả năng cháy (rắn, khí)

Không có dữ liệu.

Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ

Giới hạn nổ – dưới (%)

Không có dữ liệu.

Giới hạn nổ – trên (%)

Không có dữ liệu.

Áp suất hơi

4241 mm Hg

Tỷ khối hơi

1.91

Tỷ trọng tương đối

Không có dữ liệu.

(Các) độ tan

Tính tan (nước)

Không có dữ liệu.

Hệ số phân tách (n-octanol/nước)

Không có dữ liệu.

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có dữ liệu. |
| Nhiệt độ phân hủy | Không có dữ liệu. |
| Độ nhớt | Không có dữ liệu. |
| Thông tin khác | |
| Tỷ Trọng | 0.86 g/cm3 |
| Các tính chất nổ | Không nổ. |
| Các tính chất oxy hóa | Không oxy hóa. |
| Khối Lượng Riêng | 0.86 |

10. Độ bền và khả năng phản ứng

| | |
|-------------------------------------|---|
| Khả năng phản ứng | Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường. |
| Độ bền hóa học | Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường. |
| Khả năng gây phản ứng nguy hiểm | Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường. |
| Các điều kiện cần tránh | Nhiệt. Tiếp xúc với các vật liệu không tương thích. |
| Các vật liệu tương kỵ | Các chất oxy hóa mạnh. |
| Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm | Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến. |

11. Thông tin về độc tính

| | | |
|---|---|--------------------|
| Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra | | |
| Hít phải | Dự kiến là không gây ra các ảnh hưởng có hại do hít phải. | |
| Tiếp xúc với da | Dự kiến là không gây ra các ảnh hưởng có hại khi tiếp xúc với da. | |
| Tiếp xúc với mắt | Gây kích ứng mắt. | |
| Ăn phải | Dự kiến là có nguy cơ khi nuốt phải thấp. | |
| Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính. | Kích ứng mắt. Người tiếp xúc có thể bị chảy nước mắt, đỏ mắt, và khó chịu. | |
| Thông tin về các tác dụng độc | | |
| Độc tính cấp tính | Chưa được biết. | |
| Thành phần | Loại | Kết quả thử nghiệm |
| DIMETYL ETE (CAS 115-10-6) | | |
| <u>Cấp tính</u> | | |
| Hít phải | | |
| LC50 | Chuột | 164000 ppm, 4 Giờ |
| Hydrocacbon chứa Halogen (CAS 75-37-6) | | |
| <u>Cấp tính</u> | | |
| Hít phải | | |
| LC50 | Chuột | 369000 ppm, 2 Giờ |
| Ăn mòn/kích ứng da | Tiếp xúc kéo dài với da có thể gây kích ứng nhất thời. | |
| Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng | Gây kích ứng mắt. | |
| Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da | | |
| Gây mẫn cảm đường hô hấp | Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp. | |
| Gây mẫn cảm da | Sản phẩm này được dự kiến là không gây mẫn cảm cho da. | |
| Khả năng gây đột biến tế bào mầm | Không có dữ liệu nào cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có nồng độ trên 0,1% là chất gây đột biến hoặc gây độc cho gen. | |
| Khả năng gây ung thư | Không có dữ liệu. | |
| Độc tích sinh sản | Sản phẩm này được dự kiến là không gây tác động đến sinh sản hoặc phát triển. | |
| Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc | Không được phân loại. | |
| Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại | Không được phân loại. | |

12. Thông tin về sinh thái

| | |
|---|---|
| Độc tính sinh thái | Sản phẩm không được phân loại là nguy hại cho môi trường. Tuy nhiên, điều này không loại trừ khả năng các vụ tràn đổ lớn hoặc thường xuyên có thể có hại hoặc phá hủy môi trường. |
| Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy | Không có dữ liệu về khả năng phân hủy của bất kỳ thành phần nào trong hỗn hợp này. |
| Khả năng tích tụ sinh học | |
| Hệ Số Phân Tách octanol/nước log Kow | |
| DIMETYL ETE | 0.1 |
| Hydrocacbon chứa Halogen | 0.75 |
| Di chuyển trong đất | Không có dữ liệu. |
| Các tác dụng có hại khác | Thành phần này được dự kiến là không gây ra tác động bất lợi nào khác cho môi trường (ví dụ: suy giảm tầng ôzôn, khả năng tạo ozon do quang hóa, rối loạn nội tiết, khả năng gây nóng lên toàn cầu) |

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

| | |
|--|---|
| Các Hướng Dẫn Thải Bỏ | Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng kín tại nơi xử lý chất thải được cấp phép. Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế. |
| Các quy định tiêu hủy của địa phương | Thải bỏ theo tất cả các quy định hiện hành. |
| Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng | Thải bỏ theo quy định của địa phương. Các thùng chứa hoặc túi lót rỗng có thể còn chứa các cặn dư của sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được thải bỏ một cách an toàn (xem: Hướng dẫn thải bỏ). |
| Bao bì bị ô nhiễm | Vì các thùng chứa dù đã hết vẫn có thể còn lại cặn dư sản phẩm, tuân theo các cảnh báo trên nhãn ngay cả khi thùng chứa đã cạn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa đến cơ sở xử lý chất thải đã được phê duyệt để tái chế hoặc thải bỏ. |

14. Thông tin về việc vận chuyển

IATA

| | |
|-------------------------------------|---|
| UN number | UN1950 |
| UN proper shipping name | Aerosols, flammable |
| Transport hazard class(es) | |
| Class | 2.1 |
| Subsidiary risk | - |
| Packing group | - |
| Environmental hazards | No. |
| ERG code | 10L |
| Special precautions for user | Read safety instructions, SDS and emergency procedures before handling. |
| Other information | |
| Passenger and cargo aircraft | Allowed with restrictions. |
| Cargo aircraft only | Allowed with restrictions. |

IMDG

| | |
|-------------------------------------|---|
| UN number | UN1950 |
| UN proper shipping name | AEROSOLS |
| Transport hazard class(es) | |
| Class | 2.1 |
| Subsidiary risk | - |
| Packing group | - |
| Environmental hazards | |
| Marine pollutant | No. |
| EmS | F-D, S-U |
| Special precautions for user | Read safety instructions, SDS and emergency procedures before handling. |

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng.

**Thông tin tổng quát**

Tránh vận chuyển trên các phương tiện không có khoang chất hàng tách riêng khỏi buồng lái của tài xế. Đảm bảo tài xế xe phải nắm được các nguy cơ tiềm ẩn của hàng hóa và biết phải làm gì trong trường hợp xảy ra tai nạn hoặc trường hợp khẩn cấp. Trước khi vận chuyển các thùng chứa đựng sản phẩm: Đảm bảo thùng chứa được cố định chắc chắn. Đảm bảo van bình chứa được khóa chặt và không bị rò rỉ. Đảm bảo đai ốc mũ hoặc nắp (nếu có) của van xả được lắp đúng cách. Đảm bảo dụng cụ bảo vệ van (nếu có) được lắp đúng cách. Đảm bảo đủ thông gió. Đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

15. Thông tin về quy định**Các quy định quốc gia**

Về các biện pháp bảo vệ, hướng dẫn sử dụng và bảo quản, xin xem Phiếu An Toàn Hóa Chất. Về số lượng, ngày sản xuất, ngày hết hạn và xuất xứ hàng hóa, xin xem nhãn vận chuyển.

Hóa chất cấm (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Hóa chất Phải Khai báo (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

DIMETYL ETE (CAS 115-10-6)

29091900

Hydrocacbon chứa Halogen (CAS 75-37-6)

29033990

CWC (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi

Không được quy định.

Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi

Không được quy định.

Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

DIMETYL ETE (CAS 115-10-6)

Hydrocacbon chứa Halogen (CAS 75-37-6)

Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi

Hydrocacbon chứa Halogen (CAS 75-37-6)

Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các quy định quốc tế

Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

Nghị định thư Kyoto

Hydrocacbon chứa Halogen (CAS 75-37-6)

Có Trong Danh Mục.

Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

Các Danh Mục Quốc Tế

Quốc gia hoặc khu vực

Tên kiểm kê

Đang lưu kho (có/không)*

Ôt-x-trây-li-a

Danh mục Hóa chất Công nghiệp Úc (AICIS)

Có

Canada

Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)

Có

Canada

Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)

Không

Trung Quốc

Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)

Có

| Quốc gia hoặc khu vực | Tên kiểm kê | Đang lưu kho (có/không)* |
|-----------------------|--|--------------------------|
| Châu Âu | Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS) | Có |
| Châu Âu | Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS) | Không |
| Nhật Bản | Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS) | Có |
| Hàn Quốc | Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL) | Có |
| Niu Di Lân | Kiểm Kê New Zealand | Có |
| Philippines | Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS) | Có |
| Đài Loan | Danh Mục Hóa Chất của Đài Loan (TCSI) | Có |
| Hoa Kỳ và Puerto Rico | Danh Mục Theo Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA) | Có |

*"Có" chỉ ra rằng mọi thành phần của sản phẩm này phù hợp với các yêu cầu hàng tồn kho được quản lý bởi quốc gia cai quản
 "Không" cho biết một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được nêu hoặc được miễn nêu trong danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

| | |
|----------------------|---|
| Ngày Ban Hành | 02-Tháng-Bảy-2023 |
| Ngày sửa đổi | 04-Tháng-Tám-2023 |
| Phiên bản số | 02 |
| Khước Từ Trách Nhiệm | ITW Performance Polymers không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin ở đây cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. The information provided in this Safety Data Sheet is correct to the best of our knowledge, information and belief at the date of its publication. The information relates only to the specific material designated and may not be valid for such material used in combination with any other materials or in any process, unless specified in the text. The information given is designed only as a guidance for safe handling, use, processing, storage, transportation, disposal and release. |